

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VTC ELECTROMECHANIC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VTC ELECTROMECHANIC .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109761926

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, làng nghề Kiều Ky, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988.888.668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592(Chính) |
| 3.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599        |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610        |
| 6.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 9.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 10. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720        |
| 11. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731        |
| 12. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732        |
| 13. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733        |
| 14. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740        |
| 15. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750        |
| 16. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790        |
| 17. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                     | 2813        |
| 18. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động   | 2814        |
| 19. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                         | 2815        |
| 20. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                      | 2816        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 22. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 23. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 24. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 25. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 26. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 27. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 28. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 29. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 30. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 36. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                        | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329 |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330 |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 59. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 60. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 68. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 69. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án<br>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 71. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 72. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÌNH THIÊN VƯƠNG | Xí nghiệp Nông Nghiệp, Xã Kiều Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 036080024206                                                                                |         |
|     |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                              | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | DƯƠNG VIỆT TUẤN | Xóm Hồng Tiến, Xã Nam Hồng, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 162748053    |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |              |
| 3 | ĐINH TRUNG KIÊN | Số 274 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 | 001072002309 |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 |              |
| 4 | NGUYỄN VĂN CHÍ  | Tổ 3, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 036079000192 |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG VIẾT TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 162748053

Ngày cấp: 29/10/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú: Xóm Hồng Tiến, Xã Nam Hồng, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Hồng Tiến, Xã Nam Hồng, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội